

Số: 187 /QĐ-TTYT

Phường chữ, ngày 12 tháng 8 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước  
năm 2025 của Trung tâm Y tế Lục Ngạn

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LỤC NGẠN

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 374/QĐ-SYT ngày 01/8/2025 Quyết định của Giám đốc Sở Y tế Bắc Ninh về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước năm 2025.*

*Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai dự toán Thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 của Trung tâm Y tế Lục Ngạn (biểu chi tiết đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Các ông (bà) Trưởng, phó các khoa, phòng, Trưởng trạm Y tế các xã, Phường trực thuộc Trung tâm Y tế Lục Ngạn căn cứ Quyết định thi hành./.

#### Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Y tế (báo cáo);
- Ban Giám đốc;
- Đảng ủy TTYT;
- Website Trung tâm Y tế;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

**Đỗ Văn Sinh**

Biểu số 2 - Ban hành theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**Đơn vị: Trung tâm Y tế Lục Ngạn**

**Mã số QHNS: 1066713, Chương : 423**

**CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
( Kèm theo Quyết định số: 187 /QĐ-TTYYT ngày 12 tháng 8 năm 2025)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

*ĐVT: Đồng*

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao      | Ghi chú            |
|------------|----------------------------------------------------|------------------------|--------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> | <b>115.880.000.000</b> |                    |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí; thu dịch vụ và thu khác</b> | <b>115.880.000.000</b> |                    |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí, lệ phí</b>                              | -                      |                    |
|            | Thu từ dự phòng                                    | -                      |                    |
| <b>2</b>   | <b>Thu dịch vụ</b>                                 | <b>115.880.000.000</b> |                    |
| <b>2.1</b> | <b>Thu từ dự phòng</b>                             | <b>1.050.000.000</b>   | <b>423-130-131</b> |
|            | Thu người bệnh                                     | 480.000.000            |                    |
|            | Thu dịch vụ                                        | 570.000.000            |                    |
| <b>2.2</b> | <b>Thu từ điều trị</b>                             | <b>108.950.000.000</b> | <b>423-130-132</b> |
|            | +Thu từ BHYT                                       | 95.000.000.000         |                    |
|            | +Thu từ người bệnh                                 | 11.000.000.000         |                    |
|            | +Thu dịch vụ trông xe, căng tin, quầy thuốc        | 950.000.000            |                    |
|            | +Thu từ XHH                                        | 2.000.000.000          |                    |
| <b>2.3</b> | <b>Thu từ TYT xã( KCB BHYT)</b>                    | <b>5.880.000.000</b>   | <b>423-130-132</b> |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                    | -                      |                    |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            | <b>115.635.000.000</b> |                    |
| <b>1</b>   | <b>Thu phí, lệ phí</b>                             | -                      |                    |
|            | Thu từ dự phòng                                    |                        |                    |
| <b>2</b>   | <b>Thu dịch vụ</b>                                 | <b>115.635.000.000</b> |                    |

|            |                                                         |                       |                    |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|
|            | Thu từ Dự phòng                                         | 955.000.000           | 423-130-131        |
|            | Thu từ TYT                                              | 5.880.000.000         | 423-130-132        |
|            | Thu từ điều trị                                         | 108.800.000.000       | 423-130-132        |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                         | -                     |                    |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí; thu dịch vụ và thu khác nộp NSNN</b> | <b>245.000.000</b>    |                    |
| <b>1</b>   | <b>Thu phí, lệ phí</b>                                  | -                     |                    |
|            | Thu từ Dự phòng                                         | -                     |                    |
| <b>2</b>   | <b>Thu dịch vụ</b>                                      | <b>245.000.000</b>    |                    |
|            | Thu từ Dự phòng                                         | 95.000.000            | 423-130-131        |
|            | Thu từ TYT                                              | -                     |                    |
|            | Thu từ điều trị                                         | 150.000.000           | 423-130-132        |
| <b>3</b>   | <b>Thu khác</b>                                         | -                     |                    |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | <b>70.060.783.000</b> |                    |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | <b>70.060.783.000</b> |                    |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           | <b>70.060.783.000</b> |                    |
| <b>1.1</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên</b>                   | <b>59.856.000.000</b> |                    |
| <b>a</b>   | <b>Khối dự phòng</b>                                    | <b>14.875.000.000</b> | <b>423-130-131</b> |
|            | Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp                    | 13.260.000.000        |                    |
|            | Chi hoạt động: Tổng số biên chế x định mức chi          | 1.615.000.000         |                    |
| <b>b</b>   | <b>Khối Dân số (TTYT)</b>                               | <b>1.336.000.000</b>  | <b>423-130-151</b> |
|            | Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp                    | 1.166.000.000         |                    |
|            | Chi hoạt động: Tổng số biên chế x định mức chi          | 170.000.000           |                    |
| <b>c</b>   | <b>Khối Y tế xã</b>                                     | <b>39.625.000.000</b> | <b>423-130-132</b> |
|            | Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp                    | 38.059.000.000        |                    |

|            |                                                                                                                                                                 |                       |                            |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------------|
|            | Kinh phí chi thường xuyên của 29 TYT<br>(29 TYT x 60 tr) tiết kiệm 10% còn lại 54 triệu/<br>TYT                                                                 | 1.566.000.000         | 54 triệu/ Trạm Y<br>tế/năm |
| <b>d</b>   | <b>Khối Dân số xã</b>                                                                                                                                           | <b>4.020.000.000</b>  | <b>423-130-151</b>         |
|            | Quỹ tiền lương và các khoản đóng góp                                                                                                                            | 4.020.000.000         |                            |
| <b>1.2</b> | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b>                                                                                                                     | <b>10.204.783.000</b> | 423-130-132                |
| -          | Thuê phần mềm quản lý hồ sơ điện tử tại huyện<br>và TYT                                                                                                         | 270.000.000           | 423-130-132                |
| -          | Mua sắm tài sản: Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ<br>dày, đại tràng)                                                                                               | 3.356.000.000         | 423-130-132                |
| -          | Sửa chữa khối nhà E                                                                                                                                             | 900.000.000           | 423-130-132                |
| -          | Truy nộp tiền BHXH theo QĐ số<br>182/2004/QĐ-TTg ngày 15/10/2004 của TTCP<br>đối với CBYT cấp xã (Bà Nguyễn Thúy Hoàn)<br>từ T1/1997-T12/1998. Hệ số lương 1.92 | 10.783.000            | 423-130-132                |
| -          | Đề án ứng dụng công nghệ thông tin ngành Y<br>tế                                                                                                                | 2.700.000.000         | 423-130-132                |
| -          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP<br>(chỉ không TX) Khối dự phòng                                                                                           | 802.000.000           | 423-130-131                |
| -          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP<br>(chỉ không TX).Dân số huyện                                                                                            | 71.000.000            | 423-130-151                |
| -          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP<br>(chỉ không TX).TYT xã                                                                                                  | 1.868.000.000         | 423-130-132                |
| -          | Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP<br>(chỉ không TX).Dân số xã                                                                                               | 227.000.000           | 423-130-151                |